



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2019 là 271 người. Trong đó cán bộ quản lý là 63 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2018 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--|--|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
Miễn nhiệm ngày 03/01/2019 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liễu | Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 03/01/2019
Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

đã phân ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



[Handwritten signature]

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1005/2019/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2019 của Công ty Cổ phần Thép Dana Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Các sự kiện quan trọng đã phát sinh trong năm", ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành và đền bù thiệt hại phát sinh do việc ban hành các văn bản này cho doanh nghiệp. Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã chuyển đơn khởi kiện của Công ty đến Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa

án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng để hòa giải, đối thoại theo quy trình tố tụng. Hiện nay, các bên đã tiến hành đối thoại nhưng vẫn chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ kiện theo quy định của luật tố tụng. Công ty đang thực hiện các công việc cần thiết để di dời phân xưởng cán thép (không luyện) về KCN Hòa Khánh theo chủ trương đã được UBND Thành phố Đà Nẵng phê duyệt. Công ty vẫn trong tình trạng ngừng sản xuất hoàn toàn.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 38 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2009 là 189.338.868.200 đồng nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 176.948.526.360 đồng, lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 âm 72.065.811.543 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có được các ngân hàng, các bên liên quan, các cổ đông lớn cung cấp các khoản tín dụng, khoan nợ gốc, nợ lãi vay, hỗ trợ tài chính hay không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.503.561.507	654.888.353.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	210.668.856	530.680.843
1. Tiền	111		210.668.856	530.680.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.249.000.000	29.727.222.222
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.249.000.000	29.727.222.222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.778.539.513	18.521.919.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.795.618.415	293.443.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.627.686.912	15.064.154.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	999.142.652	3.164.321.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(643.908.466)	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	527.716.033.989	602.904.766.420
1. Hàng tồn kho	141		596.575.321.260	602.904.766.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.859.287.271)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.549.319.149	3.203.764.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	231.362.349	1.901.868.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		911.541.094	895.480.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	406.415.706	406.415.706
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		835.038.407.964	897.677.351.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		529.816.053.135	596.164.495.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	461.830.561.721	528.173.253.396
- Nguyên giá	222		1.442.045.129.363	1.456.485.785.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(980.214.567.642)	(928.312.532.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	67.985.491.414	67.991.242.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.947.645)	(103.196.645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		304.050.945.761	297.075.737.852
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	304.050.945.761	297.075.737.852
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.316.956.840
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(283.043.160)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.171.409.068	3.120.161.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	1.171.409.068	3.120.161.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.385.541.969.471	1.552.565.704.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.283.153.095.273	1.277.040.167.112
I. Nợ ngắn hạn	310		727.452.087.867	730.945.670.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	117.788.135.928	218.371.989.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	138.666.681.373	105.638.388.491
3. Phải trả người lao động	314	18	14.026.771.795	5.910.977.499
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.254.036.547	1.991.202.142
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	43.365.338.707	22.206.025.435
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	402.756.915.485	376.232.879.330
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.208.032	594.208.032
II. Nợ dài hạn	330		555.701.007.406	546.094.496.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	-	30.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	555.701.007.406	516.094.496.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.388.874.198	275.525.537.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	102.388.874.198	275.525.537.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	21.219.777.824	21.219.777.824
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	512.773.974	512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(189.338.868.200)	(16.202.204.813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.202.204.813)	96.318.794.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(173.136.663.387)	(112.520.999.165)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.385.541.969.471	1.552.565.704.697



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	12.285.100.381	889.166.778.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.832.282.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		12.285.100.381	886.334.496.401
4. Giá vốn hàng bán	11	25	153.903.310.031	844.012.312.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(141.618.209.650)	42.322.183.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	651.999.149	3.992.353.497
7. Chi phí tài chính	22	27	26.549.275.546	38.202.085.744
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	17.956.940.574	31.997.576.864
8. Chi phí bán hàng	25	28a	870.397.057	9.776.878.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	5.881.912.547	9.753.501.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(174.267.795.651)	(11.417.928.311)
11. Thu nhập khác	31	29	1.181.380.647	45.454.545
12. Chi phí khác	32	30	50.248.383	2.649.494
13. Lợi nhuận khác	40		1.131.132.264	42.805.051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(6.413)	(421)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(6.413)	(421)



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	65.648.105.016	74.635.397.528
- Các khoản dự phòng	03		69.370.152.577	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26	451.492.773	1.698.184.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26; 29	(814.185.336)	(1.347.020.833)
- Chi phí lãi vay	06	27	17.956.940.574	31.997.576.864
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(20.524.157.783)	95.609.014.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.341.546.999)	14.187.367.022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.263.328.160	257.879.256.028
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.426.897.371)	(350.935.175.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.619.257.989	3.538.857.701
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.655.795.539)	(32.007.496.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(17.654.414.571)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.382.775.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.065.811.543)	(30.765.367.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(25.895.273.471)	(34.806.366.978)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.181.818.182	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.827.222.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		28.478.222.222	25.383.845.694
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26, 9	2.226.574.837	1.022.238.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.991.341.770	(39.182.050.886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		114.340.309.792	908.517.190.241
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.585.852.006)	(865.385.696.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.754.457.786	43.131.493.264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(320.011.987)	(26.815.924.757)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		530.680.843	81.846.349.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	210.668.856	55.030.424.527



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	41.061.666	115.617.176
Tiền gửi ngân hàng	169.607.190	415.063.667
Cộng	210.668.856	530.680.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	1.249.000.000	29.727.222.222
Cộng	1.249.000.000	29.727.222.222

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tấn Quốc	2.143.680.000	-
Công ty CP Thép và Thiết bị Xây Dựng SEMEC	193.430.930	193.430.930
Ông Lê Trung Bình	1.450.000.000	-
Các đối tượng khác	8.507.485	100.012.792
Cộng	3.795.618.415	293.443.722

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Rumusaken Singapore PTE	1.619.825.267	-
Các đối tượng khác	1.227.996.075	2.284.288.596
Cộng	15.627.686.912	15.064.154.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Trung Bình	14.379.167	-	-	-
BHYT, BHYTN phải thu lại	6.467.929	-	-	-
Tạm ứng	64.409.914	-	65.509.914	-
Ký quỹ ngắn hạn	106.000.000	-	106.000.000	-
Lãi dự thu	36.148.142	-	1.930.018.166	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	756.437.500	(529.506.250)	737.525.000	-
Phải thu khác	15.300.000	-	325.268.544	-
Cộng	999.142.652	(529.506.250)	3.164.321.624	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn	(643.908.466)	-
- Trên 3 năm	(114.402.216)	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(529.506.250)	-
Cộng	(643.908.466)	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	570.723.202.175	(68.859.287.271)	574.719.579.368	-
Công cụ, dụng cụ	20.507.892.430	-	20.547.063.203	-
Thành phẩm	5.344.226.655	-	7.638.123.849	-
Cộng	596.575.321.260	(68.859.287.271)	602.904.766.420	-

Toàn bộ hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	266.513.463.135	1.092.306.536.648	91.730.420.009	5.935.365.802	1.456.485.785.594
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	13.443.565.322	997.090.909	-	14.440.656.231
Số cuối kỳ	266.513.463.135	1.078.862.971.326	90.733.329.100	5.935.365.802	1.442.045.129.363
Khấu hao					
Số đầu kỳ	88.511.362.976	753.722.315.906	81.384.945.142	4.693.908.174	928.312.532.198
Phân loại lại			(13.735.806)	13.735.806	-
Khấu hao trong kỳ	6.699.363.691	55.530.707.657	3.188.930.953	223.351.715	65.642.354.016
T/lý, nhượng bán	-	13.443.565.322	296.753.250	-	13.740.318.572
Số cuối kỳ	95.210.726.667	795.809.458.241	84.263.387.039	4.930.995.695	980.214.567.642
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	178.002.100.159	338.584.220.742	10.345.474.867	1.241.457.628	528.173.253.396
Số cuối kỳ	171.302.736.468	283.053.513.085	6.469.942.061	1.004.370.107	461.830.561.721

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng cuối kỳ là: 412.432.937.812 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 275.339.680.985 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	103.196.645	103.196.645
Khấu hao trong kỳ	-	5.751.000	5.751.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	108.947.645	108.947.645
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	25.168.355	67.991.242.414
Số cuối kỳ	67.966.074.059	19.417.355	67.985.491.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Vinh mở rộng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 70.855.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	229.285.569.110	229.285.569.110
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn	46.093.808.865	46.027.691.865
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn	20.792.005.388	20.792.005.388
Cải tạo dây chuyền cán 1	915.057.853	915.057.853
Nhà xưởng Cán thép KCN Hòa Khánh (*)	6.909.090.909	-
Xây dựng cơ bản khác	55.413.636	55.413.636
Cộng	304.050.945.761	297.075.737.852

(*) Giá trị nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính 66, đường số 3 – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, được Công ty mua lại của Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 để xây dựng phân xưởng cán thép (không luyện) theo chủ chương của UBND Thành phố Đà Nẵng được nêu tại công văn số 4008/UBND-KTTC ngày 18/06/2019. Nhà xưởng, vật kiến trúc nêu trên là các tài sản thi hành án mà Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Xây dựng 379 mua lại từ Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Các tài sản này đã được bàn giao cho Công ty theo biên bản bàn giao ngày 31/07/2019. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa triển khai di dời, đầu tư xây dựng cơ bản tại địa điểm này do chưa ký kết được hợp đồng thuê đất. Gần đây nhất, vào ngày 06/08/2019 Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng KCN Hòa Khánh (“Daizico”) đã có công văn trả lời số 647/Cty-KH thông báo sẽ tiến hành ký kết hợp đồng thuê lại đất với diện tích khoản 44.446 m² tại đường số 3 và số 6, KCN Hòa Khánh với Công ty sau khi Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu có bản án tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê đã ký kết giữa Daizico và Công ty TNHH MTV Thủy tinh Miền Trung.

15. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Pano quảng cáo	-	18.380.653
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	26.695.328	162.245.127
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	204.667.021	1.721.242.578
Cộng	231.362.349	1.901.868.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Trực cán phi các loại	317.265.475	606.894.424
Chi phí sửa chữa lớn	91.034.327	396.912.400
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	763.109.266	2.116.354.224
Cộng	<u>1.171.409.068</u>	<u>3.120.161.048</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	98.156.454.351	175.428.201.378
Các đối tượng khác	19.631.681.577	42.943.788.085
Cộng	<u>117.788.135.928</u>	<u>218.371.989.463</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	98.156.454.351	175.428.201.378
		<u>98.156.454.351</u>	<u>175.428.201.378</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến	7.192.238.293	18.492.238.293
Công ty CP Đầu Tư Thành Lợi	81.137.901.127	81.142.940.777
Công ty CP Kết cấu thép BMF	50.317.162.928	1.553.662.928
Các đối tượng khác	19.379.025	4.449.546.493
	<u>138.666.681.373</u>	<u>105.638.388.491</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	81.137.901.127	81.142.940.777
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	50.317.162.928	1.553.662.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế TNCN	4.691.598	-	-	-	4.691.598	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	401.724.108	-	-	-	401.724.108	-
Thuế nhà đất	-	-	38.575.369	38.575.369	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	406.415.706	-	41.575.369	41.575.369	406.415.706	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay dự trả	10.254.036.547	1.991.202.142
Cộng	10.254.036.547	1.991.202.142

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	-	172.490.565
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	33.647.853	2.753.434.317
Các khoản phải trả khác	43.331.690.854	19.280.100.553
- Lãi vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	11.236.045.176	2.301.919.902
- Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	-
- Lãi vay phải trả ông Huỳnh Văn Tân	-	7.383.102.748
- Lãi vay phải trả bà Phan Thị Thảo Sương	-	8.310.665.997
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	20.000.000	270.000.000
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Công ty CP Kết cấu thép BMF	1.660.334.375	-
- Phải trả khác	415.075.828	1.014.176.431
Cộng	43.365.338.707	22.206.025.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	30.000.000.000
Cộng	-	30.000.000.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	41.236.045.176	32.301.919.902
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	-	7.383.102.748
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	-	8.310.665.997
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	1.660.334.375	-
		42.896.379.551	47.995.688.647

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	376.232.879.330	67.555.888.161	41.031.852.006	402.756.915.485
Vay ngắn hạn bằng USD				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	61.163.372.535	397.859.960	4.796.049.000	56.765.183.495
Vay ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	116.598.925.000	-	-	116.598.925.000
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	6.558.029.237	-	6.558.029.237	-
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	170.371.720.421	67.158.028.201	19.700.000.000	217.829.748.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đà Nẵng	21.540.832.137	-	9.977.773.769	11.563.058.368
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	376.232.879.330	67.555.888.161	41.031.852.006	402.756.915.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	516.094.496.720	47.160.510.686	7.554.000.000	555.701.007.406
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Vay dài hạn của các cá nhân (ii)	-	-	-	-
+ Ông Huỳnh Văn Tân	215.287.826.400	21.333.102.748	-	236.620.929.148
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	214.981.520.906	25.827.407.938	7.554.000.000	233.254.928.844
Cộng	516.094.496.720	47.160.510.686	7.554.000.000	555.701.007.406
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	516.094.496.720			555.701.007.406

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi (cổ đông sáng lập của Công ty) trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04/04/2011. Ngày 30/06/2018, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-4/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2021. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương (Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, đứng trước tình hình Công ty khó khăn như hiện nay (người dân khiếu nại về môi trường, Thành phố Đà Nẵng đưa ra các quyết định gây tranh cãi), ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đã thống nhất không tính lãi vay kể từ ngày 01/07/2018 (theo phụ lục số 010718 - 2/PLHĐTD ngày 30/06/2018 và phụ lục số 010718 - 1/PLHĐTD ngày 30/06/2018).

Theo hợp đồng tín dụng số 300619-1/HĐTD và hợp đồng số 300619-2/HĐTD ngày 30/06/2019 thì:

- Các khoản lãi vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phạm Thị Thảo Sương phát sinh trước ngày 1/7/2018 sẽ chuyển thành nợ gốc vay (theo hình thức lãi nhập gốc);
- Toàn bộ khoản vay phát sinh năm 2019 là nhằm mục đích phục vụ hoạt động xây dựng cơ bản cho Dự án di dời nhà xưởng Cán thép về khu công nghiệp Hòa Khánh.
- Từ ngày 01/01/2019, Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phạm Thị Thảo Sương không tính lãi trên toàn bộ nợ gốc vay.

Tất cả các khoản vay của Ông Huỳnh Văn Tân và Bà Phạm Thị Thảo Sương có thời hạn trả nợ vay bắt đầu từ ngày 31/12/2021. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Vay dài hạn		555.701.007.406	516.094.496.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	236.620.929.148	215.287.826.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	233.254.928.844	214.981.520.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(112.520.999.165)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.408.062.437
Số dư tại 31/12/2018	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(16.202.204.813)
Số dư tại 01/01/2019	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(16.202.204.813)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(173.136.663.387)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	(189.338.868.200)

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(16.202.204.813)	97.726.856.789
Tăng từ Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
Phân phối lợi nhuận	-	1.408.062.437
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	1.408.062.437
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	-	1.408.062.437
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(189.338.868.200)	84.943.671.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
- USD	217,75	569,11
- EUR	-	50

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	1.953.381.500	888.946.635.976
Doanh thu bán hàng hóa	10.331.718.881	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	220.142.475
Cộng	12.285.100.381	889.166.778.451

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.750.404.484	844.012.312.890
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.395.407.493	-
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất (*)	72.898.210.783	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	68.859.287.271	-
Cộng	153.903.310.031	844.012.312.890

(*) Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất là các chi phí cố định vẫn phải phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 (Giai đoạn ngừng sản xuất). Các chi phí cấu thành bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định 64.628.784.546 đồng; Chi phí nhân viên (bao gồm lương và các khoản trích theo lương) 4.547.376.696 đồng; Chi phí phân bổ chi phí trả trước 3.533.926.722 đồng; Chi phí khác: 188.122.819 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.704.813	1.301.566.288
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	5.906.467
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	304.915.169	1.177.371.377
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng trước tiền hàng	14.379.167	1.507.509.365
Cộng	651.999.149	3.992.353.497

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	17.956.940.574	31.997.576.864
Lãi ứng trước tiền mua hàng	7.556.149.019	1.972.205.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	717.736.340	2.534.119.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	451.492.773	1.698.184.149
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(133.043.160)	-
Cộng	26.549.275.546	38.202.085.744

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phí sử dụng thương hiệu	-	1.500.000.000
Chi phí vận chuyển	-	5.553.488.967
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	101.700.564	108.807.222
Lương và các khoản trích theo lương	715.119.500	1.119.431.445
Các khoản khác	53.576.993	1.495.150.392
Cộng	870.397.057	9.776.878.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	820.387.376	3.515.319.010
Chi phí nhân viên	2.160.620.493	3.216.412.634
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	917.619.906	1.058.727.901
Dự phòng phải thu khó đòi	643.908.466	-
Các khoản khác	1.339.376.306	1.963.042.004
Cộng	5.881.912.547	9.753.501.549

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	481.480.523	45.454.545
Các khoản khác	699.900.124	-
Cộng	1.181.380.647	45.454.545

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	50.000.000	-
Các khoản khác	248.383	2.649.494
Cộng	50.248.383	2.649.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	736.156.849	234.849.494
Điều chỉnh tăng	736.156.849	234.849.494
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	42.000.000	46.200.000
- <i>Chi phí khác</i>	694.156.849	188.649.494
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(172.400.506.538)	(11.140.273.766)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>		-
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>		-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(173.136.663.387)	(11.375.123.260)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.413)	(421)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.387.819	595.219.304.226
Chi phí nhân công	7.423.116.689	28.554.696.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.648.105.016	74.635.397.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.387.376	55.716.873.814
Chi phí khác bằng tiền	5.021.615.021	6.251.438.953
Cộng	79.006.611.921	760.377.711.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

		30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	217,75	569,11
	EUR	-	50,00
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	2.426.381,00	2.632.381,00
+ Phải trả người bán	USD	495.191,45	757.034,45
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
	EUR	52.348,65	353.348,7

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đơn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	117.788.135.928	-	117.788.135.928
Chi phí phải trả	10.254.036.547	-	10.254.036.547
Vay và nợ thuê tài chính	402.756.915.485	555.701.007.406	958.457.922.891
Phải trả khác	43.331.690.854	-	43.331.690.854
Cộng	574.130.778.814	555.701.007.406	1.129.831.786.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	218.371.989.463	-	218.371.989.463
Chi phí phải trả	1.991.202.142	-	1.991.202.142
Vay và nợ thuê tài chính	376.232.879.330	516.094.496.720	892.327.376.050
Phải trả khác	19.280.100.553	30.000.000.000	49.280.100.553
Cộng	615.876.171.488	546.094.496.720	1.161.970.668.208

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao. Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp xử lý đối với các khoản nợ phải trả như: chủ động làm việc với khách hàng, trả lại các vật tư hàng hoá chưa sử dụng để giảm trừ công nợ; số công nợ còn lại công ty xin gia hạn;

Đối với các khoản nợ vay ngân hàng, Công ty cũng chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước địa phương và UBND thành phố đề nghị hỗ trợ khoanh nợ, hỗ trợ lãi suất quá hạn để Công ty tập trung xử lý công tác di dời các xưởng cán thép về địa điểm mới, khôi phục một phần hoạt động sản xuất kinh doanh theo chủ trương của UBND thành phố. Tại công văn số 4736/UBND-KTTC ngày 15/7/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng, UBND thành phố cũng đã đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng chủ trì làm việc với các ngân hàng thương mại và các đơn vị liên quan tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dự án mới; khoanh nợ, giãn nợ vay giúp Công ty.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.668.856	-	210.668.856
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.249.000.000	-	1.249.000.000
Phải thu khách hàng	3.795.618.415	-	3.795.618.415
Phải thu khác	398.758.559	-	398.758.559
Cộng	5.654.045.830	-	5.654.045.830

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.680.843	-	530.680.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.727.222.222	-	29.727.222.222
Phải thu khách hàng	293.443.722	-	293.443.722
Phải thu khác	3.098.811.710	-	3.098.811.710
Cộng	33.650.158.497	-	33.650.158.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	5.887.416.262	125.100.257.790
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	10.707.470.979
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	4.581.500	55.363.488.350
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	628.320.000
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	21.333.102.748	50.240.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	25.827.407.938	28.456.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	-	21.352.500.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	7.554.000.000	48.523.500.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	3.038.310.630	4.135.439.391
Ông Huỳnh Văn Tân	-	7.383.102.748
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	8.310.665.997
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	5.895.814.644	1.972.225.681
Công ty CP Kết cấu thép BMF	1.660.334.375	-
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	1.507.509.365
c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	180.000.000	606.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Các sự kiện quan trọng đã phát sinh**

Liên quan đến tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như đã được trình bày tại Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. Ngày 30/01/2019 và ngày 25/02/2019 Công ty đã gửi đơn khởi kiện Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng yêu cầu hủy các văn bản đã ban hành không đúng quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại có liên quan. Đến ngày 06/03/2019 Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã gửi thông báo số 08/TB-TA đến Công ty thông báo chuyển đơn khởi kiện của Công ty đến Trung tâm hòa giải và đối thoại tại Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng để hòa giải và đối thoại theo quy định. Sau khi hòa giải không thành, ngày 24/07/2019, các bên đương sự đã có mặt tại Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng để đối thoại. Tuy nhiên, các bên đã không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Theo đó, Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ kiện theo luật tố tụng.

Trong quá trình chờ Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng tiến hành các bước giải quyết theo quy định của Luật Tố tụng. Hiện nay, Công ty đang tích cực đối thoại và đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn với UBND Thành phố, các Sở, Ban, Ngành và các bên liên quan nhằm hạn chế thấp nhất các thiệt hại và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các kết quả đã đạt được cụ thể như sau:

- Ngày 18/06/2019, UBND Thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 4008/UBND-KTTC đồng ý chủ trương cho Công ty di dời phân xưởng cán thép (không luyện) vào hoạt động tại KCN Hòa Khánh. Giao cho Ban quản lý Khu công nghiệp nghệ cao và các KCN Đà Nẵng chủ trì, phối hợp với Công ty Phát triển và khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng (“Daizico”) và các đơn vị liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện cho Công ty thuê đất trong KCN Hòa Khánh đúng quy định. Theo đó Ban quản lý Khu công nghệ cao và các KCN Đà Nẵng đã có công văn số 1687/BQL-QL, XL & HTĐT ngày 02/08/2019 yêu cầu Daizico tiến hành thỏa thuận thuê lại đất cho Công ty để có cơ sở lập các thủ tục đầu tư theo hướng dẫn của Ban quản lý và hoàn thành vấn đề này trước ngày 10/08/2019. Ngày 06/08/2019 Daizico đã có công văn trả lời số 647/Cty-KH thông báo sẽ tiến hành ký kết hợp đồng thuê lại đất với diện tích khoản 44.446 m² tại đường số 3 và số 6, KCN Hòa Khánh với Công ty sau khi Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu có bản án tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê đã ký kết giữa Daizico và Công ty TNHH MTV Thủy tinh Miền Trung.
- Ngày 15/07/2019, UBND Thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 4736/UBND-KTTC đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng chủ trì làm việc với các ngân hàng thương mại và các đơn vị liên quan tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dự án mới; khoan nợ, giãn nợ vay của Công ty.
- Về đề xuất của Công ty xin chuyển đổi một phần diện tích đất hiện có (6,2ha/15ha, phần còn lại dành cho bố trí hạ tầng giao thông, cây xanh đảm bảo khoảng cách ly 50m theo quy định) thành đất ở, UBND thành phố Đà Nẵng cũng đã chuyển Sở Xây dựng phối hợp kiểm tra, trình phương án xử lý tại công văn số 1458/PC-VP ngày 24/05/2019.

38. Khả năng hoạt động liên tục

Đến thời điểm 30/06/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 189.338.868.200 đồng (lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 16.202.204.813 đồng), nợ ngắn hạn của cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 176.948.526.360 đồng, lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 âm 72.065.811.543 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có được các ngân hàng, các bên liên quan, các cổ đông lớn cung cấp các khoản tín dụng, khoan nợ gốc, nợ lãi vay, hỗ trợ tài chính hay không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để Công ty tiếp tục hoạt động trong các năm tiếp theo. Các cổ đông lớn tích cực hỗ trợ cho Công ty vay vốn và không tính lãi. Hiện nay, UBND Thành phố cũng đã chấp thuận cho Công ty được thuê lô đất tại đường số 3 KCN Hòa Khánh để xây dựng phân xưởng cán thép (không luyện). Và đề xuất chuyển đổi một phần diện tích đất hiện có của Công ty thành đất ở cũng đang được các cơ quan nhà nước xem xét.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch di dời nhà máy, kế hoạch duy trì sản xuất kinh doanh, kế hoạch dòng tiền và nguồn tài chính phục vụ cho các kế hoạch trên. Theo đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hiện nay, Công ty tiếp tục đối thoại với UBND Thành phố Đà Nẵng, các Sở, Ban, Ngành và các bên liên quan đề xuất các phương án tháo gỡ khó khăn và di chuyển nhà máy về KCN Hòa Khánh theo chủ trương đã được UBND Thành phố Đà Nẵng phê duyệt.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

 <p>Chủ tịch HĐQT Huỳnh Văn Tân Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Trần Mai Thị Bé Liệu</p>	<p>Người lập biểu</p>  <p>Trần Mai Thị Bé Liệu</p> 
--	--	---